

Cập nhật kết quả kinh doanh

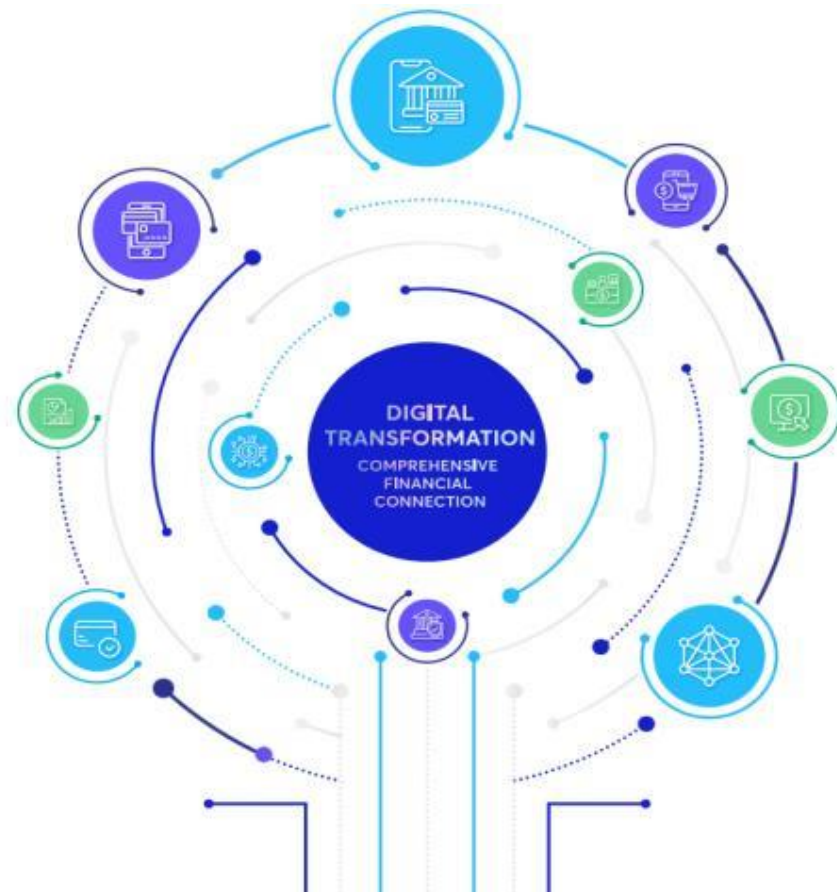
Q4.2025

MB Bank
Tháng 2, 2025

Tài liệu thuộc Tập đoàn MB

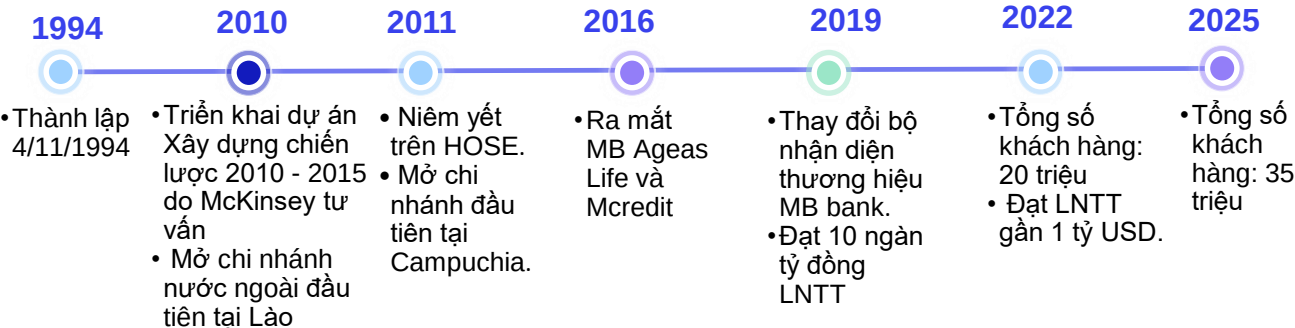


- 1 Giới thiệu
- 2 Bối cảnh thị trường Q4.2025
- 3 Kết quả tập đoàn Q4.2025
- 4 Cập nhật kết quả kinh doanh Q4.2025
- 5 Các chỉ tiêu tài chính của MB
- 6 Diễn biến giá cổ phiếu



CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU VỀ MB

Các cột mốc chính



Giải thưởng

-  **Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á** (Asia Pacific Enterprise Awards - APEA) năm 2025
-  **Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất** năm 2025 do Forbes bình chọn
-  **Ngân hàng ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2025** do Asian Banker bình chọn
-  **Top 2 thương hiệu ngân hàng mạnh nhất** do Brand Finance bình chọn
-  **Top 50 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam** do Brand Finance bình chọn
-  **Ngân hàng tư nhân tốt nhất** do Robb Report bình chọn

Điểm nhấn

ĐVT: nghìn tỷ VND

MB	Q4.2025	Xếp hạng
Tài sản	1.616	Top 4
Doanh thu	68,1	Top 5
LNTT	34	Top 4
ROE	21%	Top 1
Vốn hóa	~204	Top 6

Xếp hạng tín dụng

MBB luôn nhận được đánh giá cao của các tổ chức xếp hạng quốc tế.

Fitch Ratings

Moody's

2025	BB (ổn định)	Ba3 (ổn định)
2024	BB (ổn định)	Ba3 (ổn định)
2023	BB- (ổn định)	Ba3 (ổn định)
2022	BB- (ổn định)	Ba3 (ổn định)
2021	B+ (ổn định)	Ba3 (ổn định)

CHƯƠNG 2 BỐI CẢNH KINH TẾ



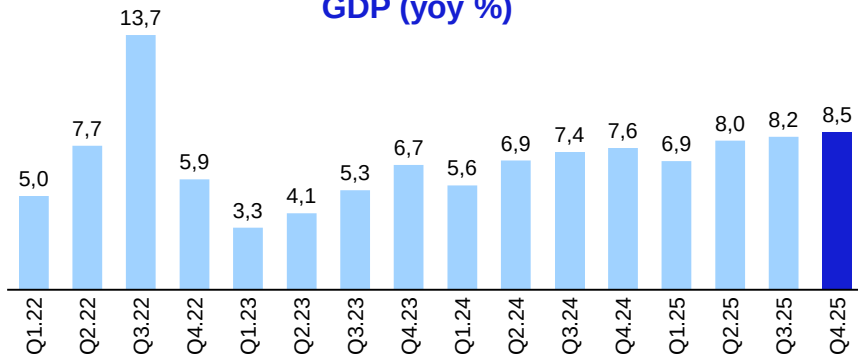
Kinh tế vĩ mô Q4.2025



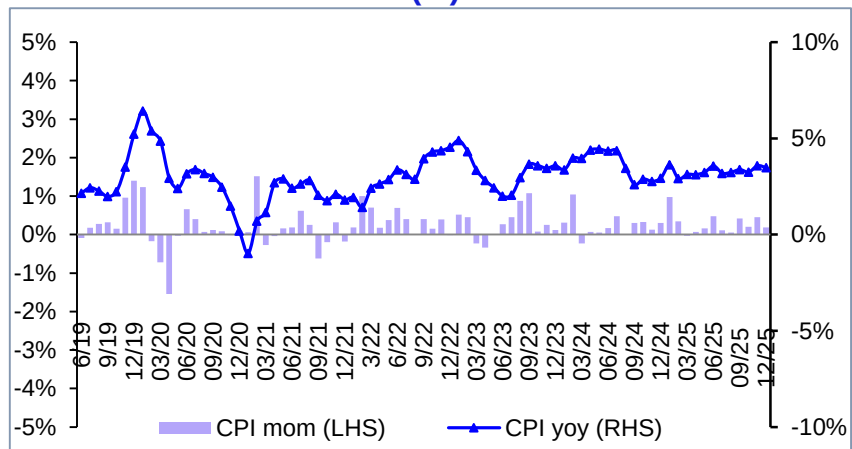
Kinh tế vĩ mô:

- GDP Q4.2025** tăng **8,5%** (khu vực công nghiệp chiếm 37%, tăng trưởng 9,7%).
- CPI** tháng 12 tăng **0,2%** so với tháng trước, tăng **3,5%** so với cùng kỳ. CPI bình quân năm 2025 tăng **3,3%** so với cùng kỳ, đạt mục tiêu của Quốc hội.
- Xuất khẩu 12T2025** đạt **475 tỷ USD** tăng **17%** so với cùng kỳ, **nhập khẩu** đạt **455 tỷ USD** tăng **19%** so với cùng kỳ.
- Vốn đầu tư công** tăng **26,6%** so với cùng kỳ.
- FDI giải ngân đạt **27,6 tỷ USD**, tăng **9,0%** so với cùng kỳ.

GDP (yoy %)



CPI (%)



Ngành ngân hàng:

- Tín dụng** tăng trưởng ở mức **19,0%** (cùng kỳ 2024: 15,1%)
- Huy động** tăng trưởng ở mức **13,7%** (cùng kỳ 2024: 8,8%)
- Tỷ giá** tăng **3,2%** so với đầu năm. Tỷ giá vẫn chịu nhiều áp lực từ thị trường quốc tế.



Rủi ro:

- Rủi ro nợ xấu và chất lượng tài sản do chiến tranh thương mại và vấn đề thuế quan.
- Cạnh tranh về giá và áp lực lên NIM

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ KINH DOANH

10000

8000

6000

4000

Điểm nhấn 4Q.2025: Giữ vững nhịp tăng trưởng



TOI

67,693 tỷ
▲ 22%

- Thu nhập hoạt động đạt 67.7 nghìn tỷ, tăng 22% so với cùng kỳ.
- NII tăng 25%, NFI tăng 51%, chiếm 76% và 10% TOI.

PBT

34,268 tỷ
▲ 19%

- Lợi nhuận trước dự phòng tăng 25% và LNTT tăng 19% so với cùng kỳ do TOI tăng 22% và chi phí dự phòng tăng 44%.

ROE

21%
FY24:21%

- ROE đạt 21% và ROA đạt 2,0%, duy trì vị trí trong số các ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất ngành.

CASA

▼ **37.8%**
FY24: 39.3%

- Tiền gửi không kỳ hạn (CASA) đạt 37,8%.
- TOP 1 ngành về khối lượng CASA trong nhóm ngân hàng TMCP.

NPL

▼ **1.3%**
FY24: 1.6%

- Tỷ lệ nợ xấu đạt 1,3% theo số hợp nhất và 1,1% riêng ngân hàng.
- NPL sẽ tiếp tục được quản lý chặt chẽ trong năm 2026 với mục tiêu NPL ở mức dưới 1,5%.

CAR

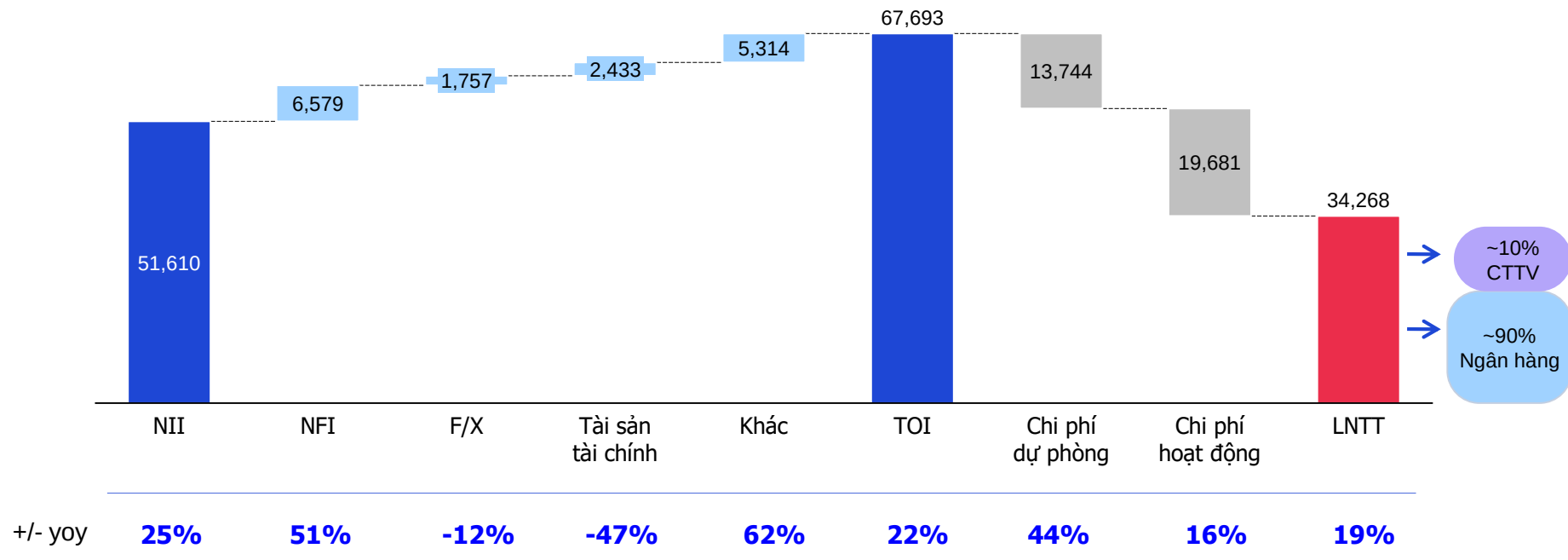
11.1%

- Hệ số CAR (TT41) đạt mức 11,1% phù hợp với chiến lược của ngân hàng trong việc cân bằng giữa khả năng sinh lời và rủi ro.

Cơ cấu thu nhập hoạt động (TOI) và LNTT tập đoàn 4Q2025



Đơn vị: Tỷ VND



- Doanh thu tăng 22%, LNTT tăng 19% khi ngân hàng mạnh tay trích lập dự phòng (44%) để phòng vệ cho những lúc khó khăn phản ánh điểm tích cực về khả năng sinh lời của tài sản.
- Các công ty thành viên trong tập đoàn hoạt động hiệu quả theo đúng chiến lược.

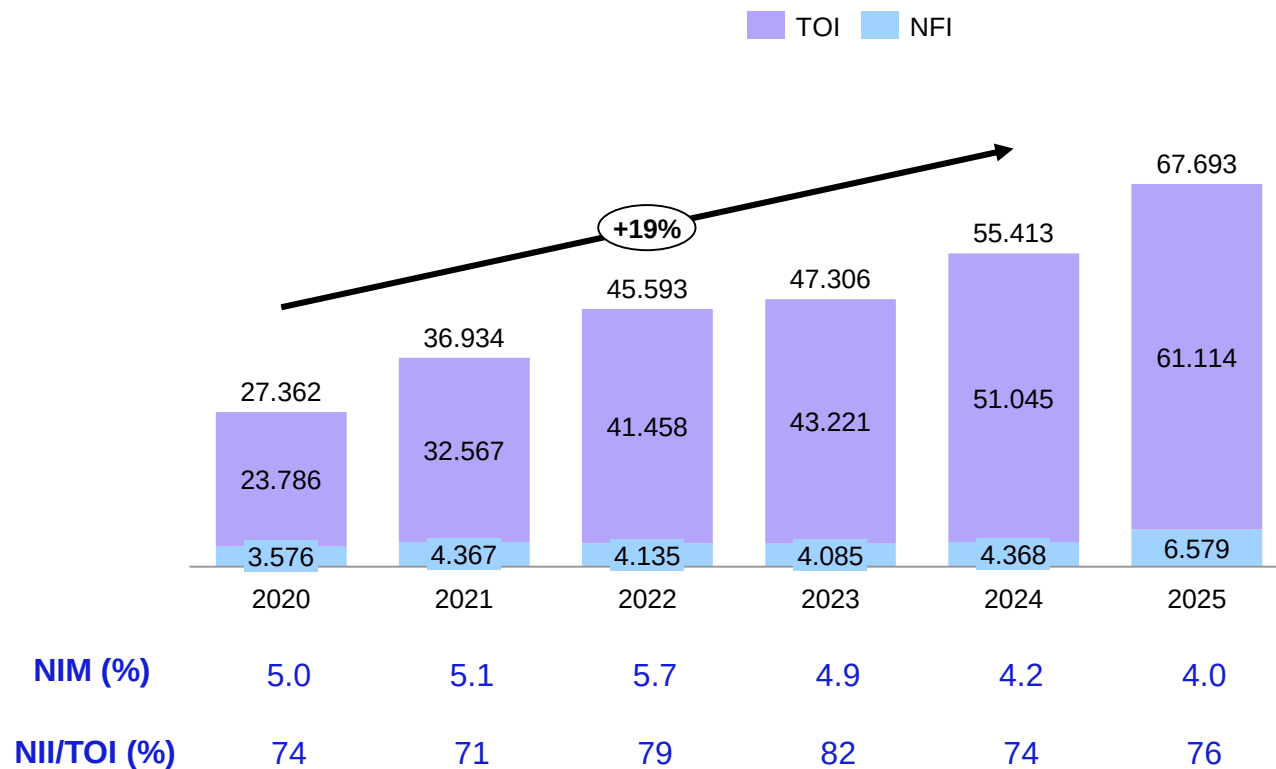
CHƯƠNG 4 ĐIỂM NHẤN KINH DOANH



TOI tăng trưởng 22% so với cùng kỳ

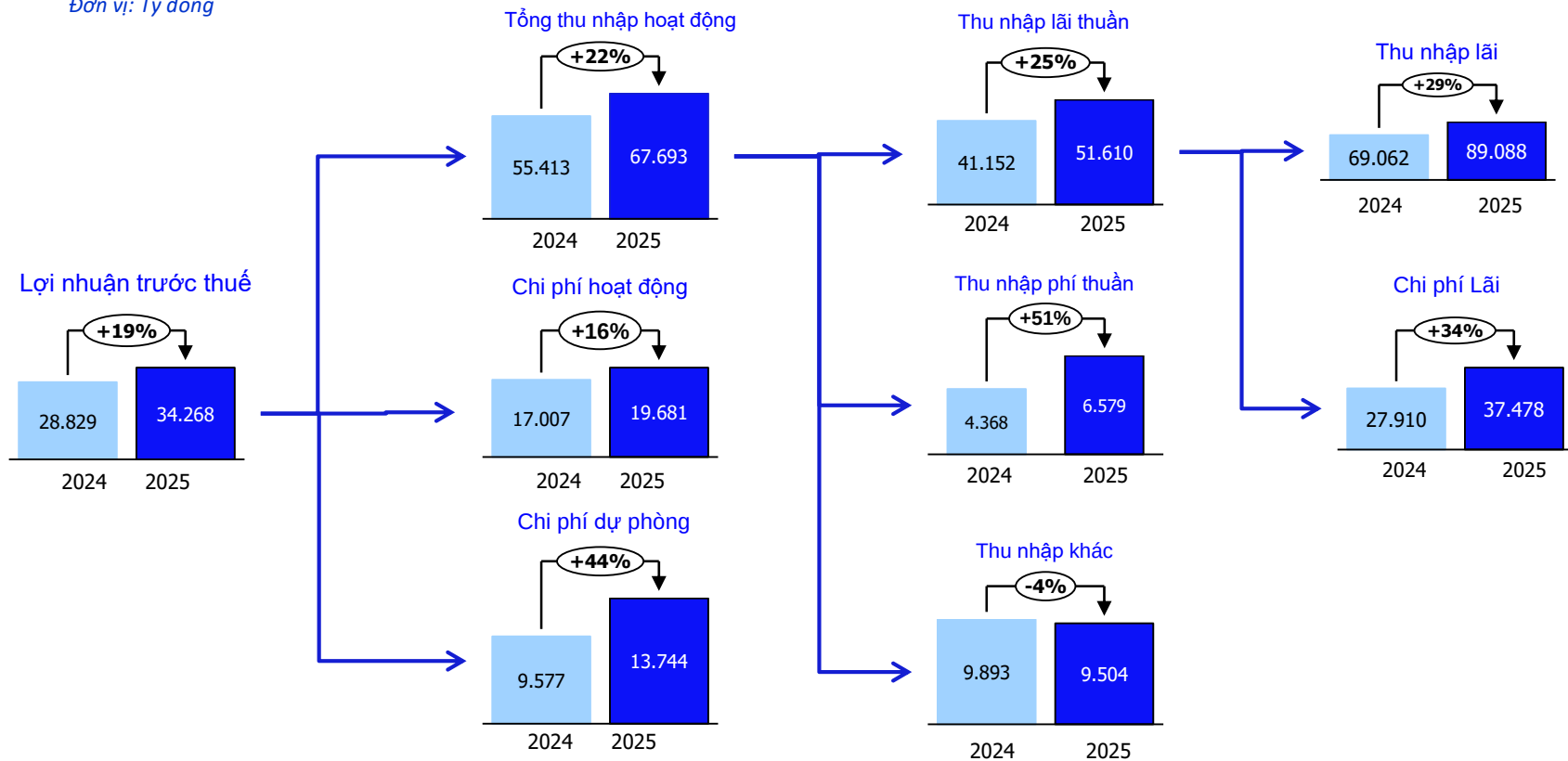


Đơn vị: tỷ VND



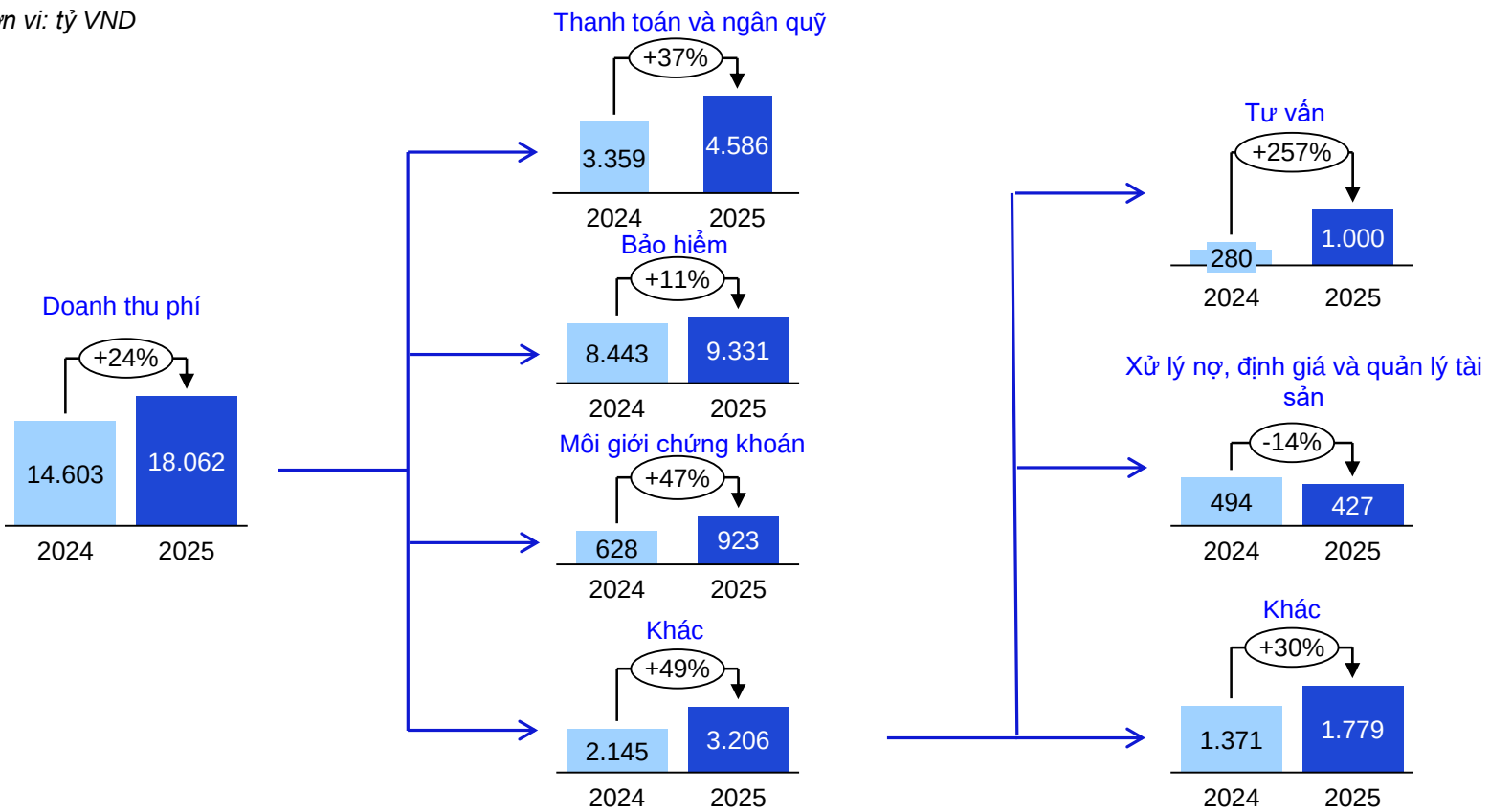
Cơ cấu Lợi nhuận trước thuế (PBT)

Đơn vị: Tỷ đồng



Cơ cấu thu phí (Toàn Group)

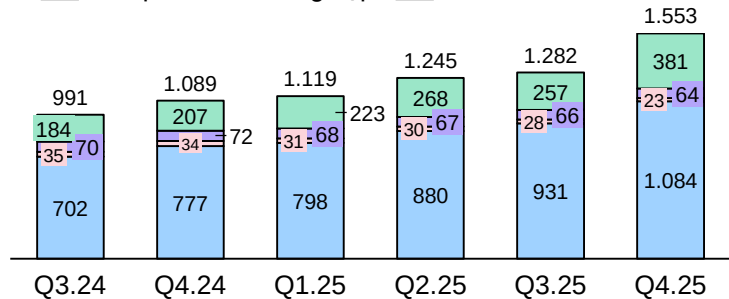
Đơn vị: tỷ VND



- Doanh thu phí tăng trưởng **24%** nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, bảo hiểm, môi giới chứng khoán và tư vấn.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn tăng trưởng mạnh theo hướng tối ưu

Tài sản sinh lãi (Nghìn tỷ VND)



YTD

43%

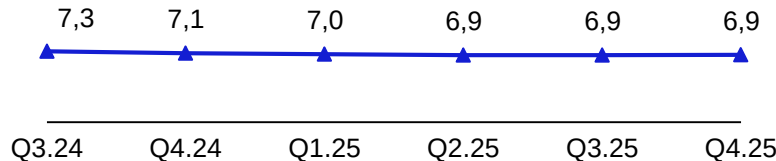
83%

-9%

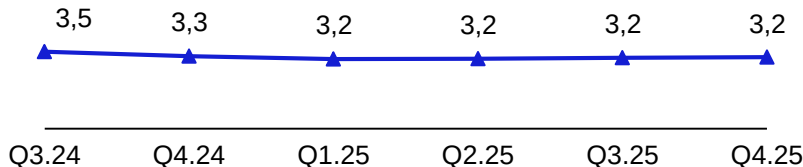
-30%

40%

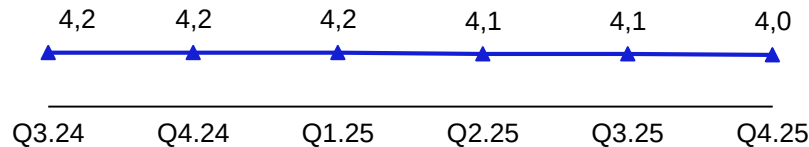
Lợi tức tài sản (%)



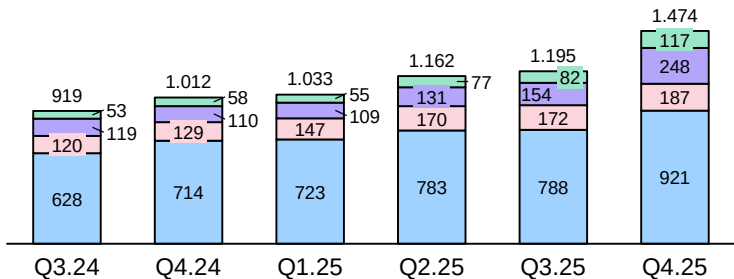
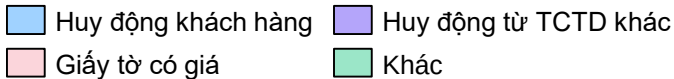
Chi phí vốn (%)



NIM (%)



Nợ phải trả (Nghìn tỷ VND)



YTD

46%

100%

125%

45%

29%

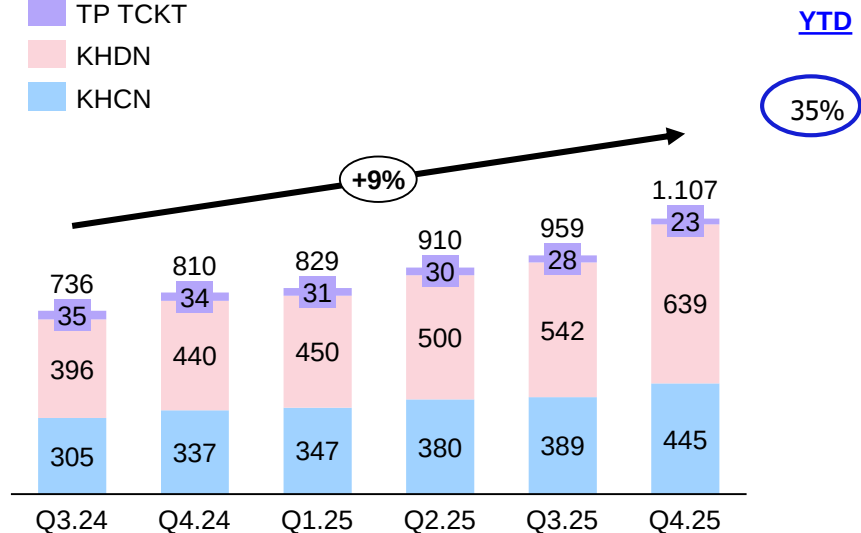
Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ

Cơ cấu tín dụng

(*) Số liệu không gồm Mua nợ

Ngàn tỷ VND

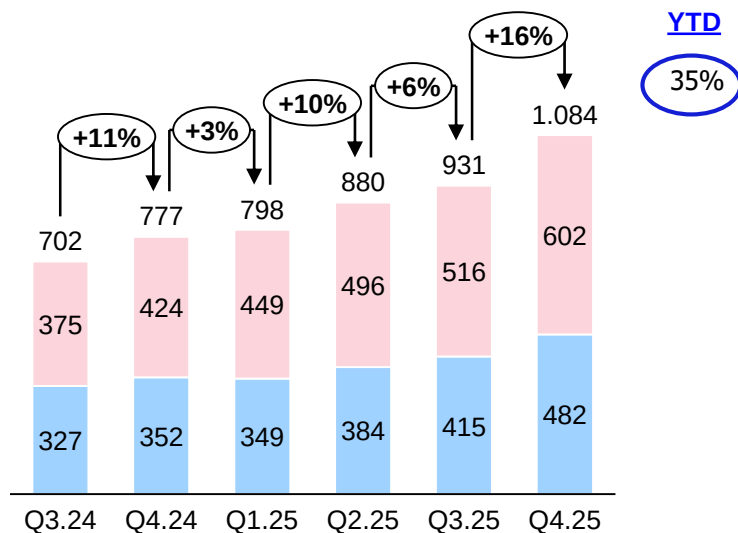
TP TCKT
KHDN
KHCH



Cơ cấu Cho vay theo kỳ hạn

Ngàn tỷ VND

Cho vay ngắn hạn
Cho vay trung dài hạn



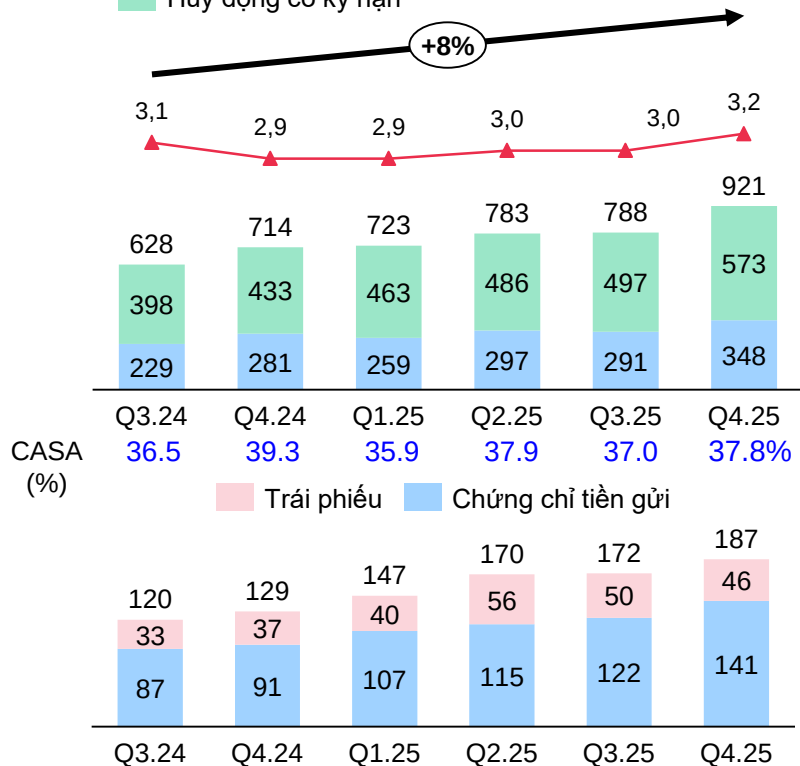
- Tín dụng tăng trưởng mạnh 35% theo quota của NHNN nhờ sự đóng góp của cả 2 phân khúc Bán lẻ và Bán buôn. Tăng trưởng bình quân (CAGR) 6 quý đạt 9%/ quý.
- Tính riêng quý 4 2025 MB tăng tốc cho vay tới 16% ~ 153k tỷ (trong đó KHCH + SME tăng tới hơn 101k tỷ) nhờ tận dụng tốt cơ hội thị trường khi nhiều ngân hàng hết room tín dụng.

Tiền gửi KH theo kỳ hạn và lãi suất huy động

Ngàn tỷ VND

▲ Lãi suất tiền gửi KH bình quân
■ Huy động có kỳ hạn

YTD

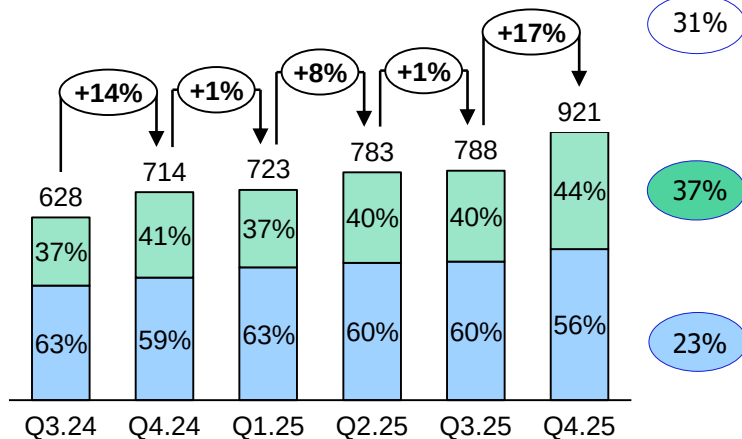


Cơ cấu Tiền gửi theo KH

Ngàn tỷ VND

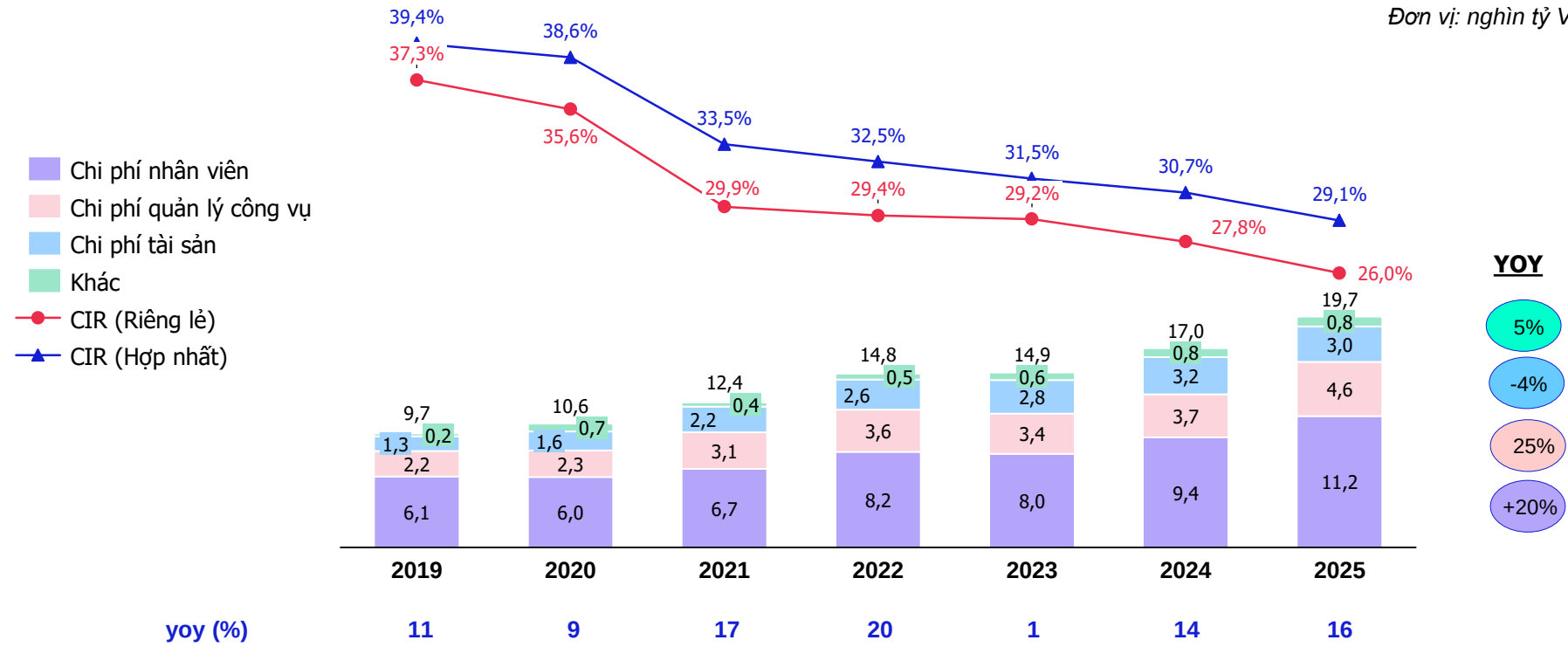
■ Doanh nghiệp
■ Cá nhân

YTD



- Tỷ lệ CASA được cải thiện và quy mô dự kiến tiếp tục tăng trưởng tích cực trong các quý tới.
- Quy mô CASA tăng hơn 67 nghìn tỷ ~ 24% so với 2024, ước tính gấp hơn 4 lần mức tăng CASA toàn hệ thống, bên cạnh đó chất lượng CASA liên tục được cải thiện.

Đơn vị: nghìn tỷ VND

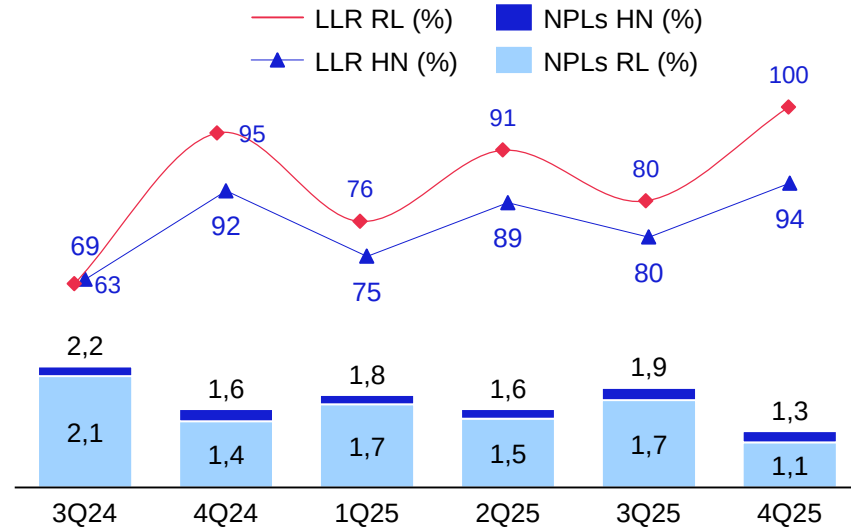


- MB quản trị tối ưu chi phí hoạt động với tốc độ tăng trưởng chi phí bằng 70% tốc độ tăng trưởng doanh thu (yoy).
- CIR toàn tập đoàn giảm từ 30.7% về 29.1% và riêng ngân hàng giảm từ 27.8 về 26%.

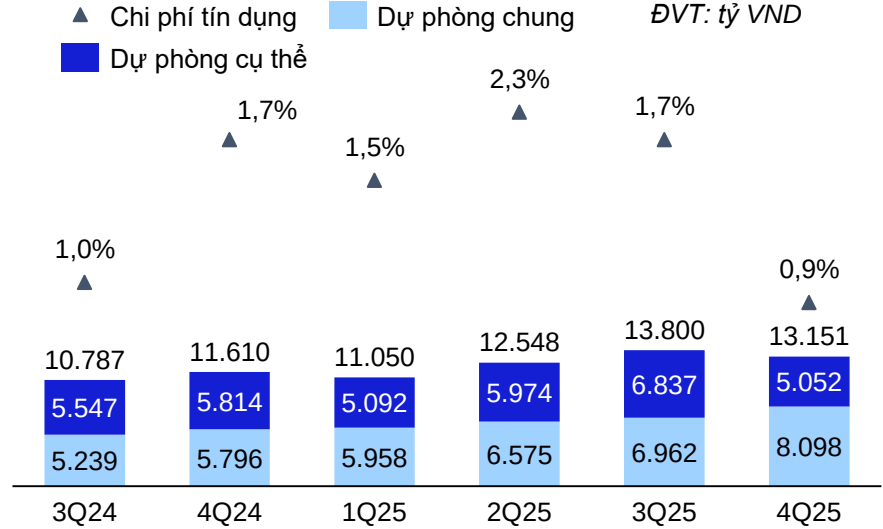
Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí dự phòng và tỷ lệ nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu (NPLs) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR)



Chi phí tín dụng và dự phòng rủi ro tín dụng

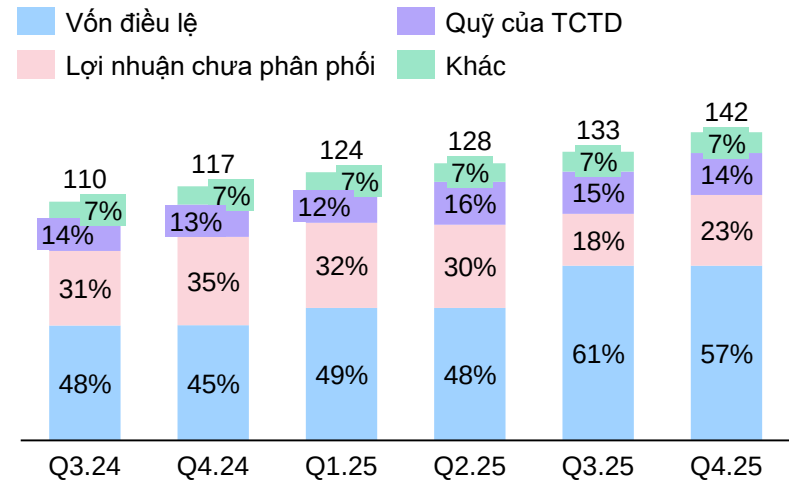
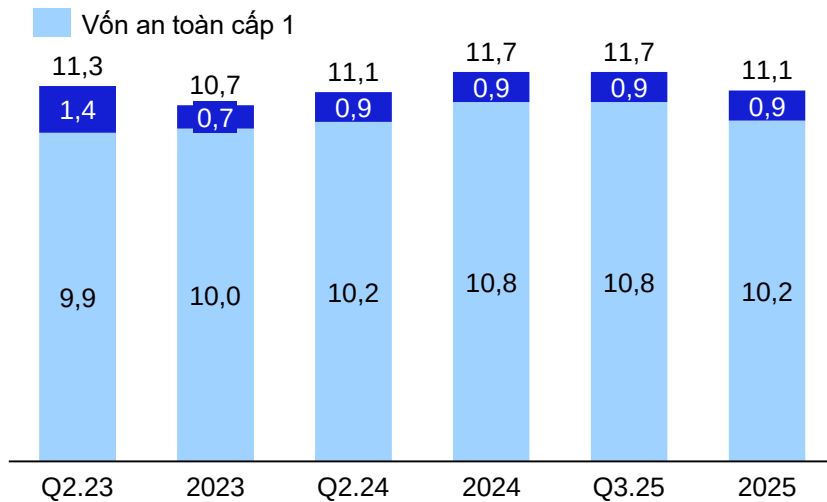


- Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức **1,29%** toàn tập đoàn và **1,13%** riêng cho ngân hàng, hoàn thành mục tiêu 1,5% (ngân hàng) và 1,7% (hợp nhất) vào cuối năm.
- Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) riêng ngân hàng đạt **100%** và chi phí tín dụng giảm mạnh.

Quản trị: Vốn và hệ số CAR

Tỷ lệ an toàn vốn

Cơ cấu vốn chủ sở hữu (nghìn tỷ VND)



VCSH (nghìn tỷ)	86.1	96.7	104.2	117.1	133.0	142
Đòn bẩy	9.4	9.8	9.5	9.6	10.0	11.4

LDR (%)	81.2	81.1	80.9	80.0	83.5	79.5
Tỷ lệ vốn NH cho vay TDH (%)	28.2	26.9	25.2	26.8	26.7	25.7

- Hệ số CAR (Thông tư 41) của ngân hàng mẹ trong Q4.2025 dự kiến đạt **11.14%** và tỷ lệ đòn bẩy là **11.4**.
- 92% nguồn vốn là vốn cấp 1, do đó ngân hàng vẫn duy trì được dư địa lớn để huy động vốn cấp 2. Những yếu tố này sẽ hỗ trợ chiến lược vốn của ngân hàng trong trường hợp cần thiết.



CHƯƠNG 5

THÔNG TIN TÀI CHÍNH MB



Kết quả Q4.2025: Bảng cân đối kế toán



	2021	Thay đổi	2022	Thay đổi	2023	Thay đổi	2024	Thay đổi	2025	Thay đổi
	(tỷ VND)	(%)	(tỷ VND)	(%)	(tỷ VND)	(%)	(tỷ VND)	(%)	(tỷ VND)	(%)
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,475	11.8	3,744	7.7	3,675	-1.8	3,349	-9	4,966	48
Tiền gửi tại NHNN	38,051	120.0	39,654	4.2	66,322	67.2	29,825	-55	68,494	130
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	35,983	(24.9)	32,937	-8.5	46,343	40	76,785	66	182,924	138
Chứng khoán kinh doanh	7,575	145.5	4,105	-45.8	44,250	97	7,931	-82	4,653	-41
Cho vay khách hàng	354,797	20.7	448,598	26.4	599,579	33.6	765,047	28	1,070,869	40
Chứng khoán đầu tư	128,806	29.2	159,580	23.9	147,923	-7.3	209,637	42	225,575	8
Đầu tư dài hạn	803	(9.3)	625	-22.2	616	-1.4	609	-1	468	-23
Tài sản cố định	4,947	8.5	5,309	7.3	5,059	-4.7	5,430	7	5,616	-5
Tài sản khác	32,700	33.5	33,980	3.9	29,218	-14	28,998	-1	49,531	3
Tổng tài sản	607,140	22.7	728,532	20.0	944,954	29.7	1,128,801	19.5	1,615,764	43
Nguồn vốn										
Nợ chính phủ và NHNN	262	1,605.0	32	-87.8	9	-23	8,156	90522	47,475	482
Tiền gửi và vay TCTD khác	59,560	17.1	65,116	9.3	99,810	53.3	110,169	10	248,017	125
Tiền gửi khách hàng	384,692	23.7	443,605	15.3	567,532	27.9	714,154	26	921,368	29
Tiền gửi khác	1,999	864.0	2,002	0.2	2,799	39.8	2,793	0	3,913	40
Phát hành GTCG	66,887	31.3	96,578	44.4	126,463	30.9	128,964	2	187,236	45
Nợ khác	31,254	(2.0)	41,584	33.1	51,628	35.5	47,312	-8	65,033	37
Vốn chủ sở hữu	62,486	24.7	79,613	27.4	96,711	24.1	1,017,059	21	1,473,741	45
Tổng nguồn vốn	607,140	22.7	728,532	20.0	944,954	29.7	1,128,801	19.5	1,615,763	43

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả Q4.2025: Bảng thu nhập



	2021	Thay đổi (%)	2022	Thay đổi (%)	2023	Thay đổi (%)	2024	Thay đổi (%)	2025	Thay đổi (%) yoy
	(tỷ VND)		(tỷ VND)		(tỷ VND)		(tỷ VND)		(tỷ VND)	
Thu lãi cho vay	28,763	18.0	39,208	36.3	53,081	43.3	54,446	2.5	70,324	29
Thu lãi đầu tư	6,782	12.9	9,053	33.5	12,509	49.9	10,116	-19	12,242	21
Thu lãi liên ngân hàng	408	(0.8)	1,336	227.5	1,123	0.8	1,942	72	3,212	65
Chi phí lãi	(12,265)	(1.8)	(16,462)	34.2	(30,459)	85	(27,909)	(8)	(37,478)	34
Thu nhập lãi thuần	26,200	29.2	36,023	37.5	38,684	7.4	41,152	6	51,610	25
Thu phí thuần	4,367	22.1	4,135	-5.3	4,085	-1.2	4,368	7	6,579	51
Thu nhập khác	6,367	81.5	5,434	-14.7	4,536	-16.59	14,261	65	6,633	-53
Tổng thu nhập hoạt động	36,934	35.0	45,593	23.4	47,306	3.7	55,413	17	67,693	22
Chi phí hoạt động	(12,377)	17.3	(14,815)	19.7	(14,913)	0.6	(17,007)	7	(19,681)	16
Lợi nhuận trước dự phòng	24,557	46.1	30,777	25.3	32,393	5.2	38,405	14	48,011	25
Chi phí dự phòng	(8,030)	31.2	(8,048)	0.2	(6,087)	-0.2	(9,576)	57	(13,743)	44
Lợi nhuận trước thuế	16,527	54.9	22,729	37.5	26,306	15.7	28,829	10	34,268	19
Thuế	(3,306)	58.8	(4,574)	38.4	(5,252)	14.8	(5,878)	12	(6,884)	17
Lợi nhuận sau thuế	13,221	53.6	18,155	37.3	21,054	15.9	22,951	9	27,383	19

Kết quả 2025: Chỉ tiêu tài chính



	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Khả năng sinh lời (%)						
Lợi nhuận trước dự phòng (tỷ VND)	16,807	24,557	30,777	32,393	38,405	48,011
LNTT (tỷ VND)	10,668	16,527	22,729	26,306	28,829	34,268
CIR	38.6	33.5	32.5	31.5	30.7	29.1
NIM	4.8	5.1	5.8	4.9	4.2	4.0
ROE	19.1	23.5	25.6	23.9	21.2	21
ROA	1.9	2.4	2.7	2.5	2.3	2.0
Tăng trưởng tài sản(%)						
Tăng trưởng tín dụng - ytd	22.9	24.5	24.8	27.9	24.8	37
Tăng trưởng huy động - ytd	21.0	24.8	19.6	28.5	21.5	32
Chất lượng tài sản (%)						
Tỷ lệ nợ xấu	1.1	0.9	1.1	1.6	1.6	1.3
Chi phí tín dụng	2.3	2.4	1.9	1.1	1.4	1.2
Tỷ lệ bao nợ xấu	134.1	268	238	117	92	94
Dư phòng nợ xấu/ Cho vay khách hàng	1.5	2.4	2.6	1.9	1.5	1.5
CAR	10.4	11.3	11.4	10.7	11.7	11.1

- **Tổng tài sản hợp nhất của MB tăng 43% so với cuối năm 2024** với cơ cấu tài sản tiếp tục chuyển dịch về cho vay khách hàng (67% trên tổng tài sản).
- **Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp tăng 37%** so với cuối năm 2024.
- **Huy động khách hàng** gồm Giấy tờ có giá **tăng 32%** so với cuối năm 2024.
- **Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,3%** theo số hợp nhất và **1,1%** của riêng ngân hàng, NPL tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ trong năm 2025.
- **Hệ số CAR (TT 41) riêng lẻ đạt mức 11,1%** phù hợp với chiến lược của ngân hàng trong việc cân bằng giữa khả năng sinh lời và rủi ro.

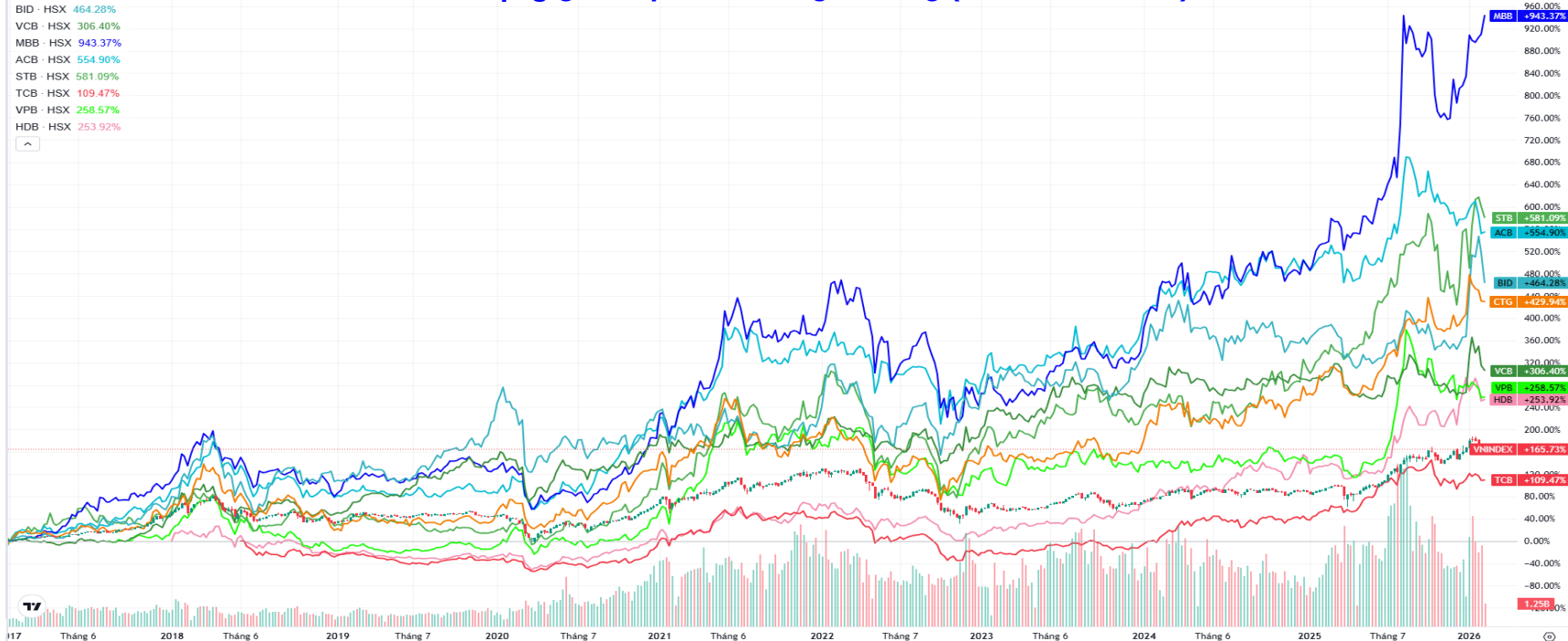
CHƯƠNG 6
DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU

Diễn biến giá cổ phiếu MBB



Chỉ số VNINDEX - 1W ● O1769.76 H1776.24 L1741.37 C1769.55 +14.06 (+0.80%)
Volume - Khối lượng 1.25B
CTG · HSX 429.94%
BID · HSX 464.28%
VCB · HSX 306.40%
MBB · HSX 943.37%
ACB · HSX 554.90%
STB · HSX 581.09%
TCB · HSX 109.47%
VPB · HSX 258.57%
HDB · HSX 253.92%

Biến động giá cổ phiếu các ngân hàng (01/2017-02/2026)



Mã: MBB VN

Giá: VND 27,850 (10/02/2026)

Số lượng cổ phiếu lưu hành: 8,055 triệu

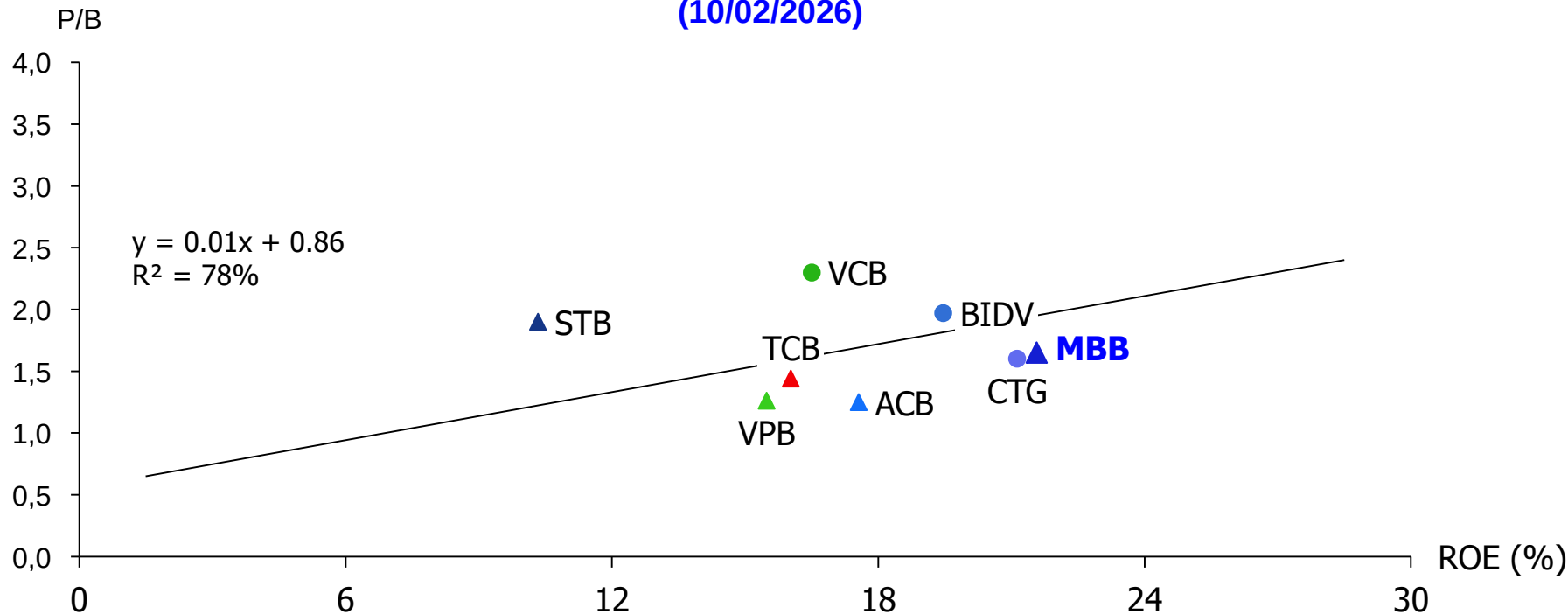
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài: 23.2%

Room nước ngoài còn lại: 0% (kín room)

Vốn hóa: 8.7 tỷ USD

MBB có mức định giá hấp dẫn khi so sánh với đối thủ với tỷ lệ P/B chỉ ở mức 1,6 trong khi trung bình ngành là 1,7

Regression analysis: P/B and ROE (10/02/2026)



MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:

- Đây là tài liệu nhằm mục đích thảo luận nội bộ trong cuộc gặp gỡ giữa MB và các nhà đầu tư dựa trên các thông tin đã được công bố trên các phương tiện đại chúng và MB không chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin này.
- Các thông tin trong tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo, các nhận định và dự báo có thể thay đổi mà không báo trước khi có các biến động ảnh hưởng tình hình kinh tế, ngành ngân hàng và MB.
- MB không đảm bảo, cam kết một cách trực tiếp hoặc hàm ý về tính chính xác, độ trung thực của các thông tin, dự báo, hoặc các ý kiến khác được thể hiện trong bản trình bày này. MB không chịu trách nhiệm hay nghĩa vụ pháp lý về các lỗi, thiếu sót nội dung, hay trình bày sai trong Bản trình bày này.
- Việc sử dụng thông tin từ bản trình bày này trong trường hợp ra quyết định đầu tư cổ phiếu MBB không thuộc trách nhiệm của MB. Cá nhân/Tổ chức phải chịu trách nhiệm về việc xác thực, sử dụng thông tin và quyết định đầu tư của mình.
- Tài liệu này là tài sản của MB. Bản trình bày này không được phép sao chép, tái bản, xuất bản, hoặc phân phối lại bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được sự cho phép của MB.
- Mọi thông tin vui lòng liên hệ:

Văn phòng Hội đồng Quản trị.

Tòa nhà Hội sở MB, 18 Lê Văn Lương, Cầu Giấy, Hà Nội.

Email: IR@mbbank.com.vn

TRÂN TRỌNG